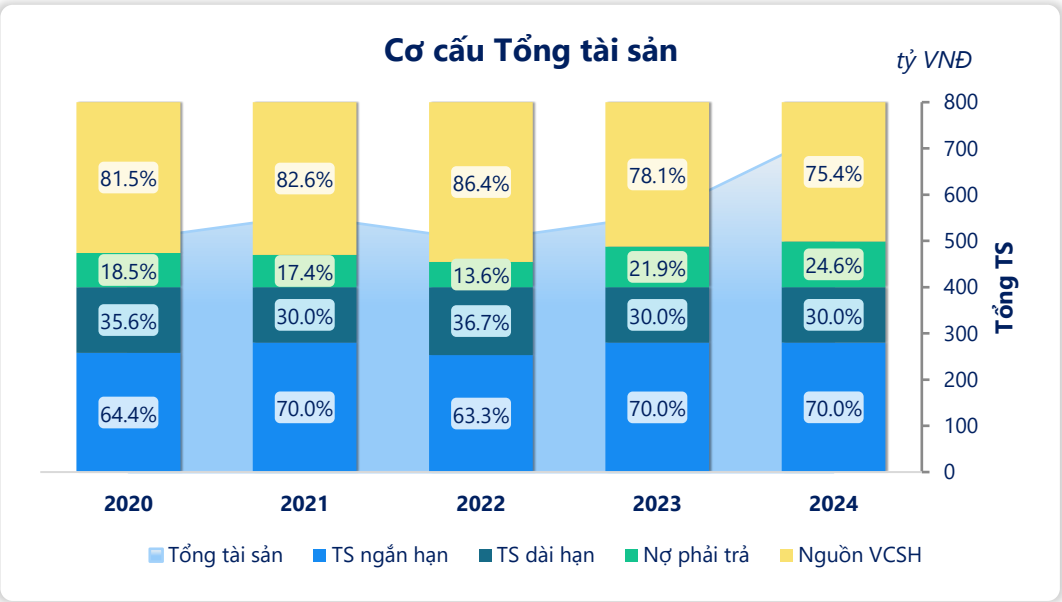
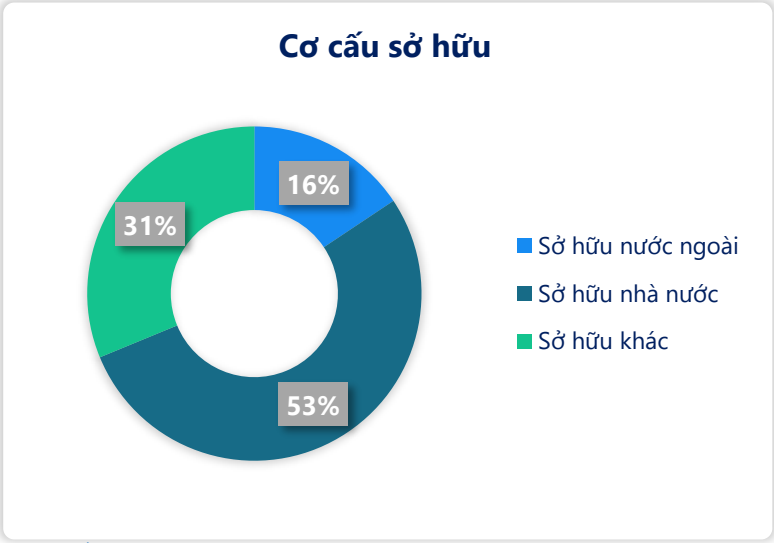


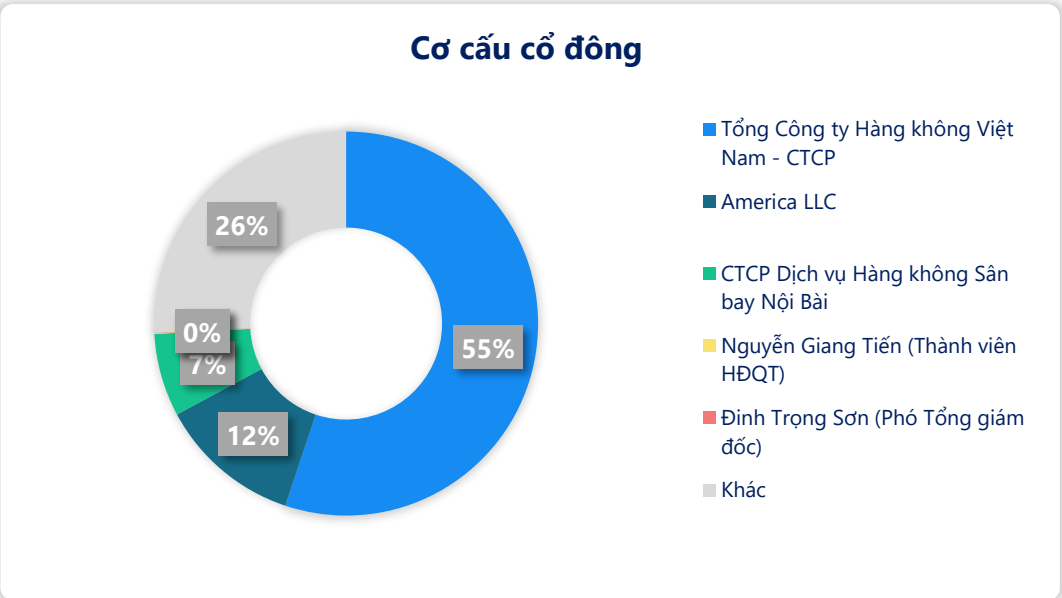
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		115,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		122,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		82,768		
SL cổ phiếu LH		26,165,732		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,675		
% sở hữu nước ngoài		15.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		558		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,014		
P/E		11.3		
EPS		10,187		
	YTD	1T	3T	6T
NCT		1.9%	2.4%	17.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **NCT** năm 2024 tăng trưởng **33.6%** so với năm trước, đạt **740.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.4%, cao hơn nợ phải trả.

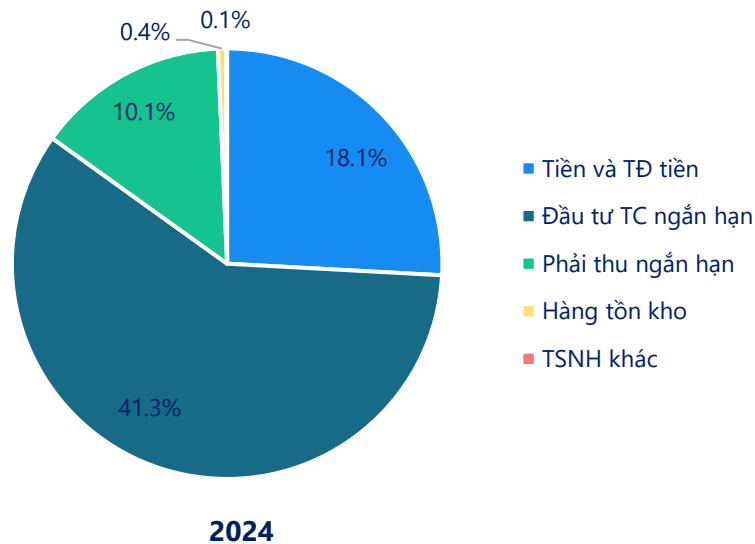
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 31.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 15.6%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP** sở hữu **55.1%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 12.0% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài nắm giữ 6.98%.

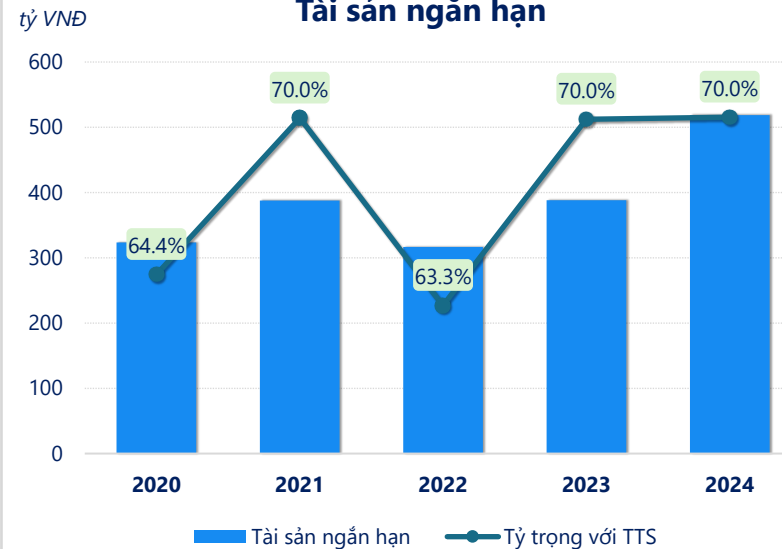
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



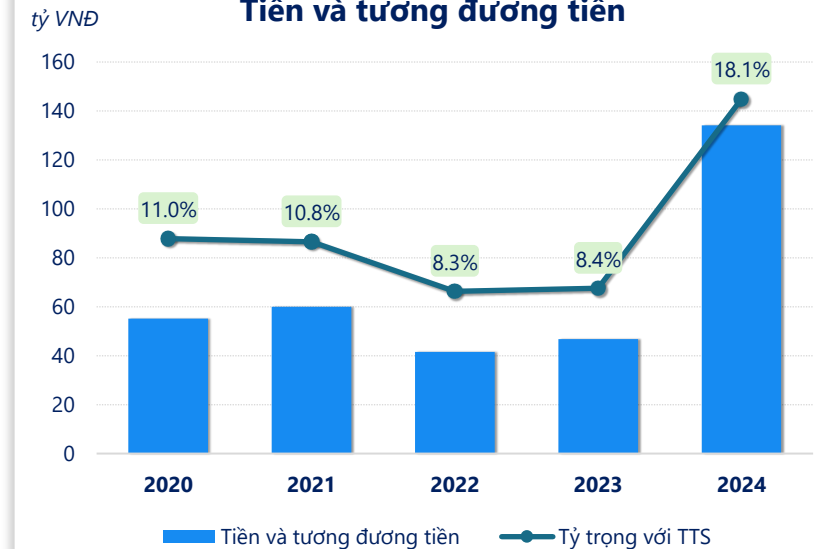
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của NCT đạt **518.8** tỷ đồng, tăng trưởng **33.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

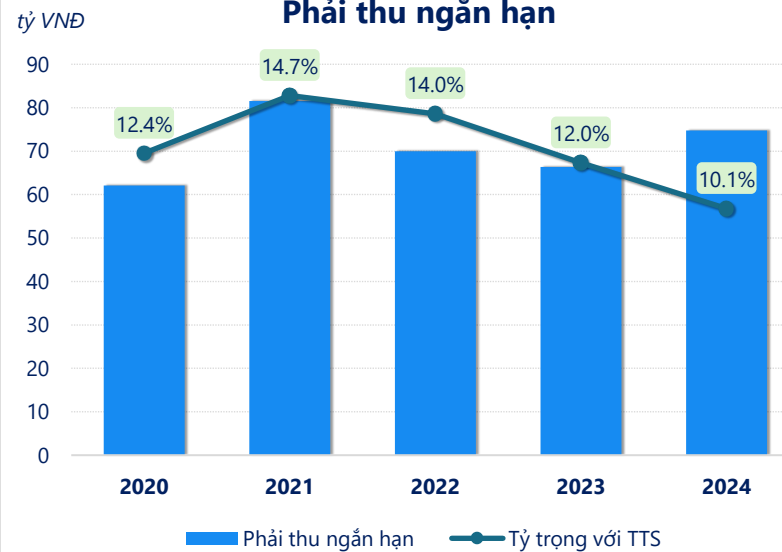
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền

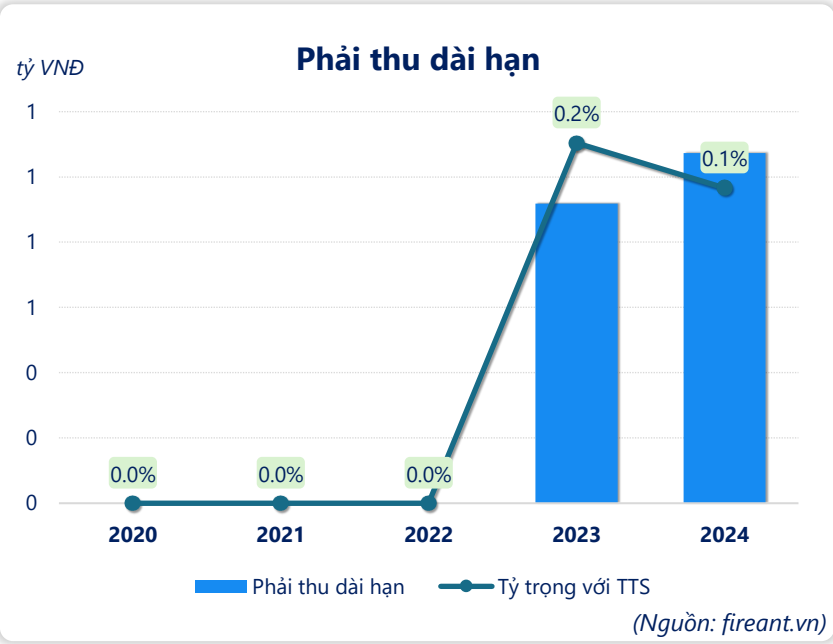
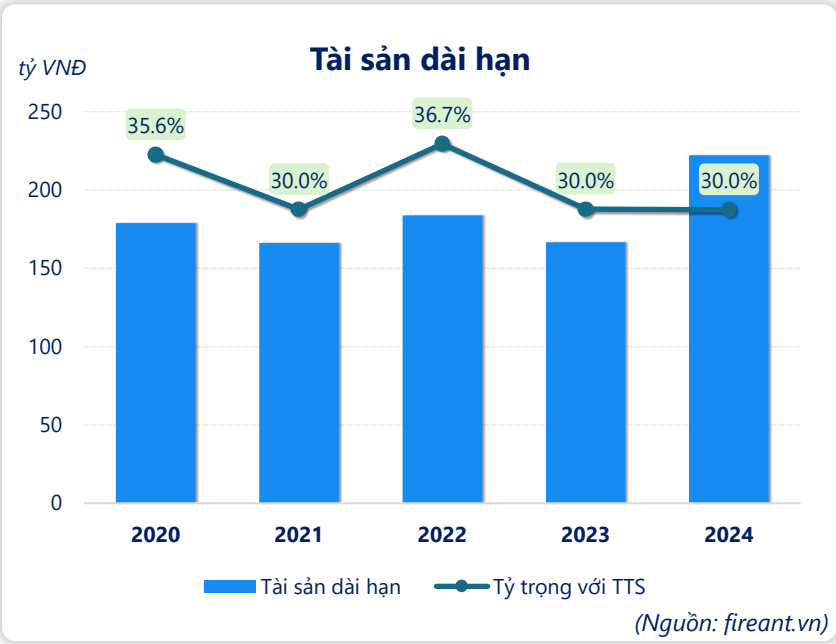
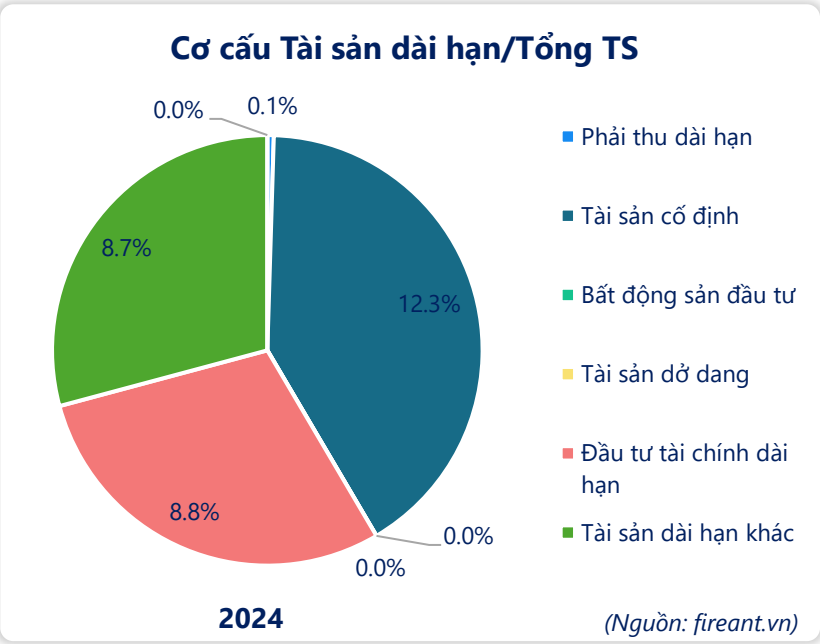


## Phải thu ngắn hạn



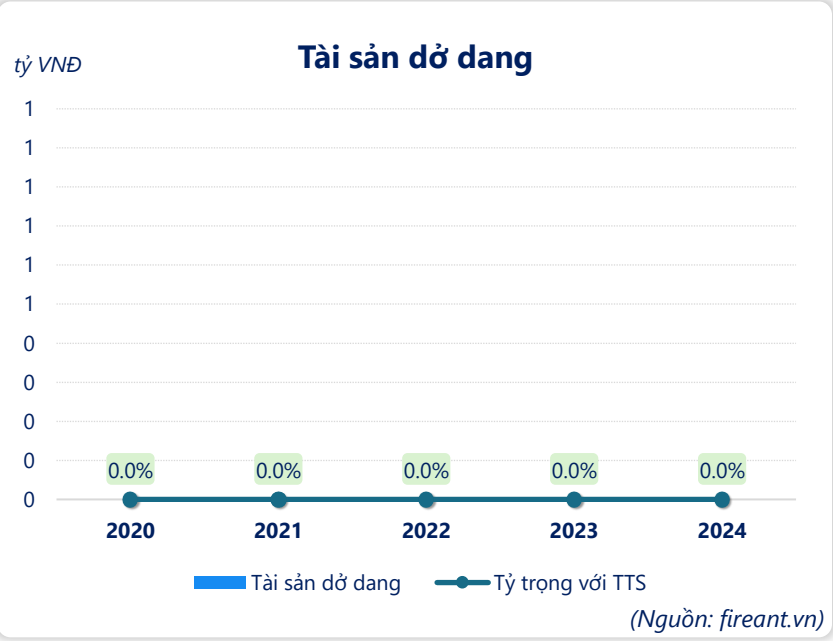
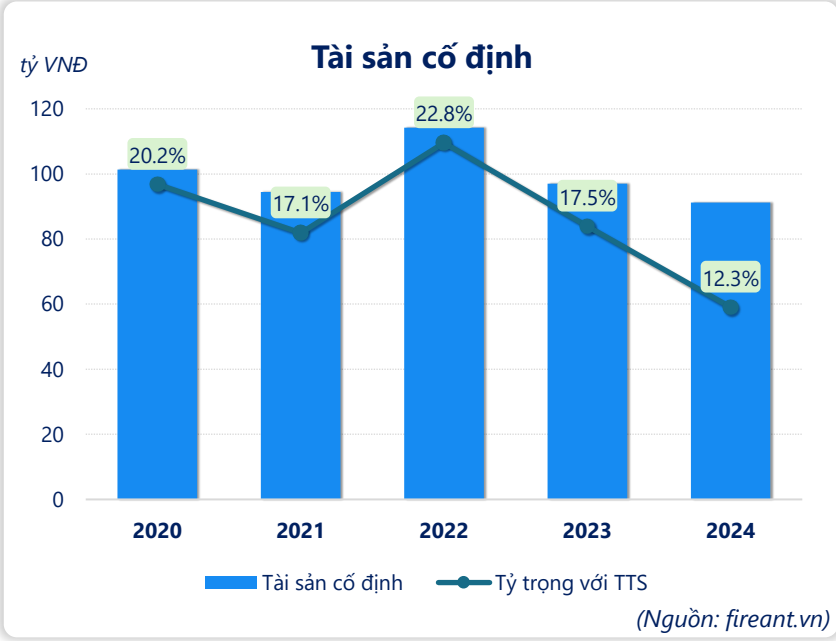
## Hàng tồn kho

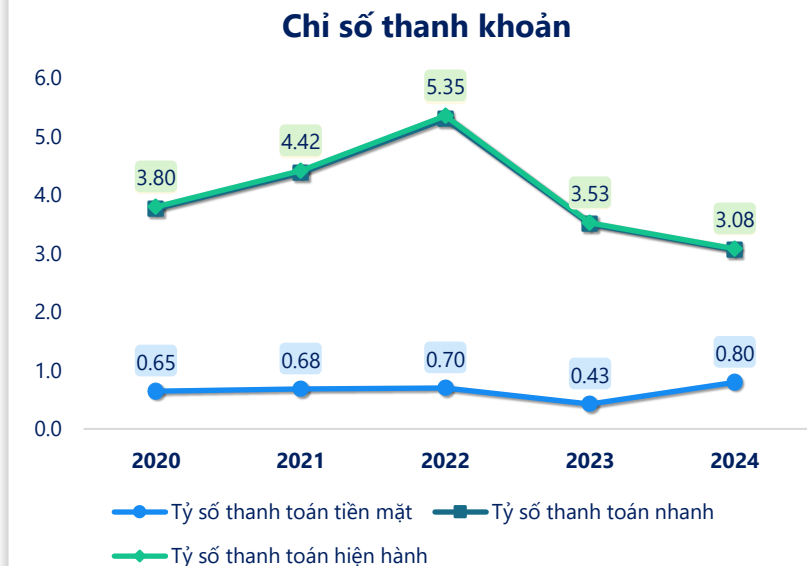
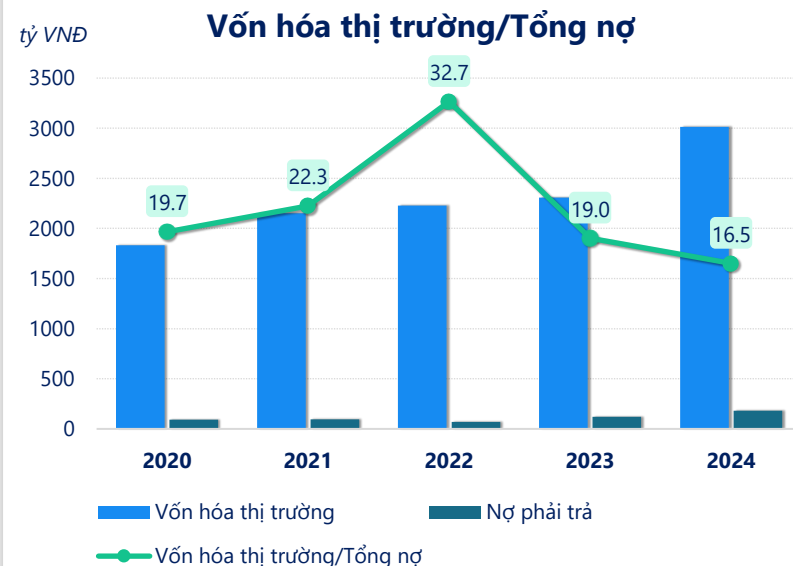
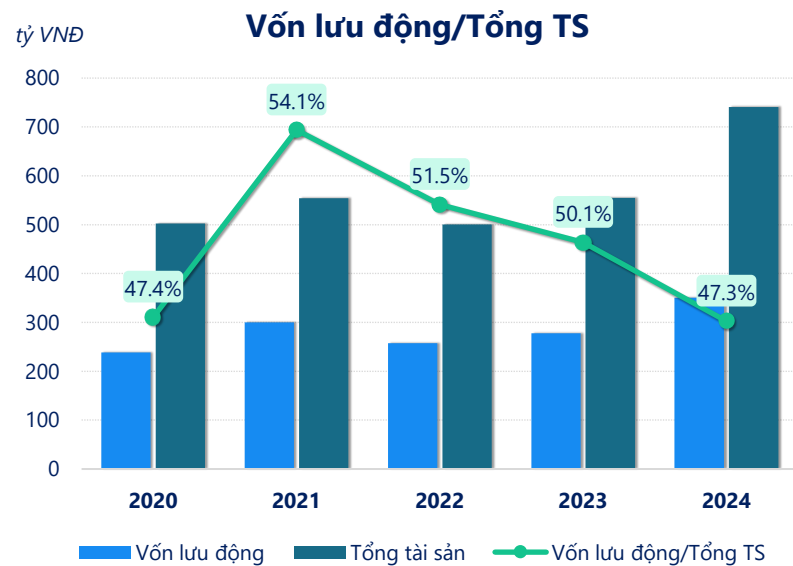
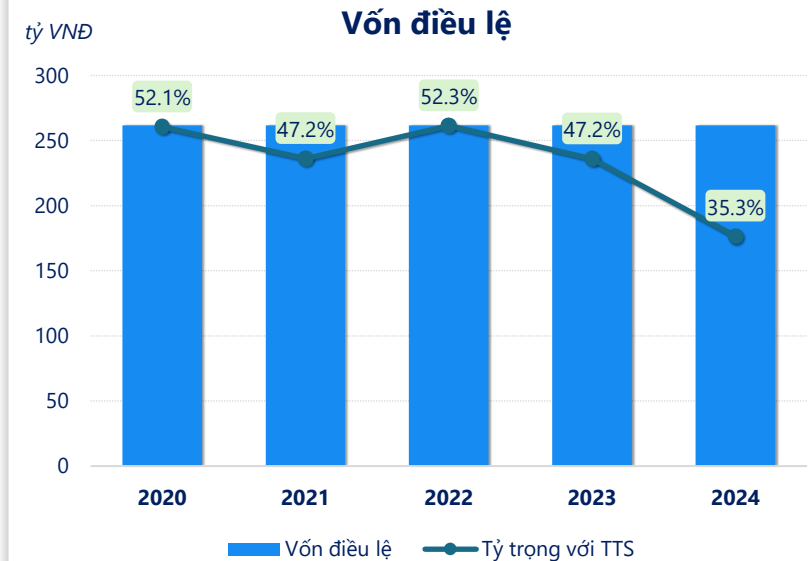
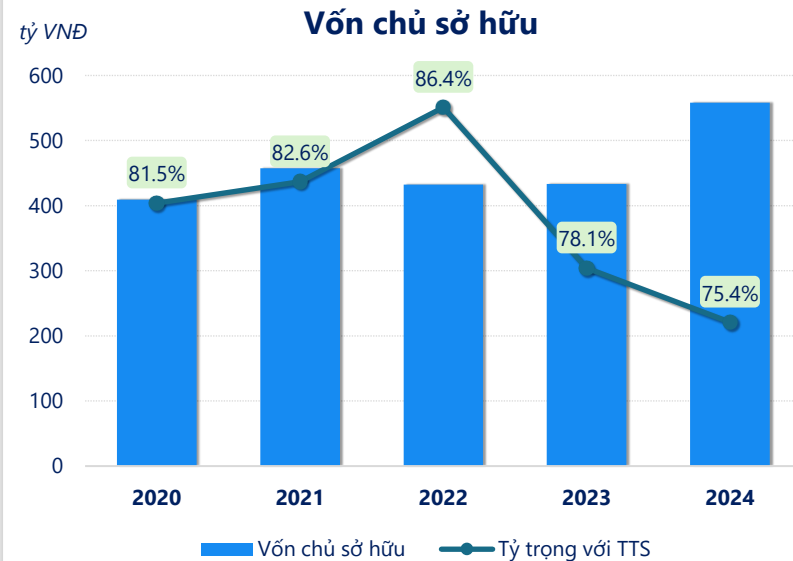
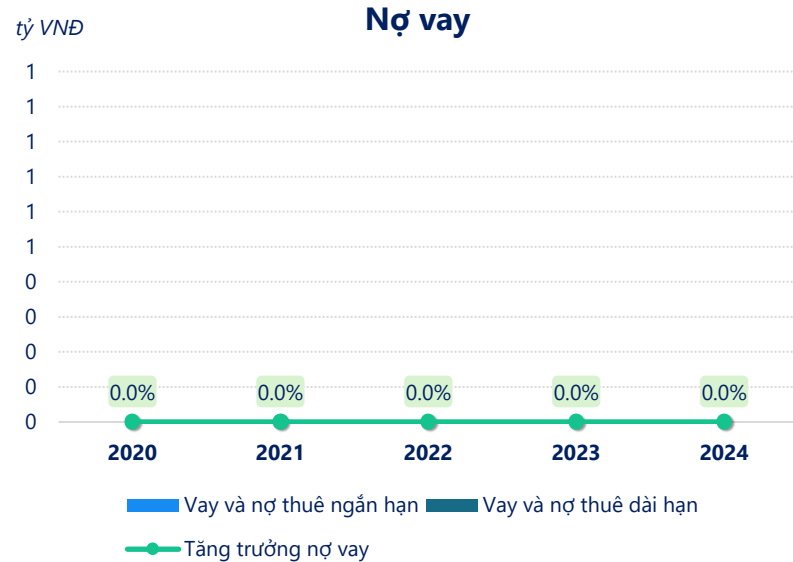




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **33.2%** so với năm trước và đạt **222.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>741</b>	<b>555</b>	<b>33.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>519</b>	<b>388</b>	<b>33.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	134	46.8	187%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	306	260	17.7%
Phải thu ngắn hạn	75.2	66.4	13.4%
Hàng tồn kho	3.16	2.70	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	11.9	-96.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>222</b>	<b>167</b>	<b>33.2%</b>
Phải thu dài hạn	1.07	0.92	16.9%
Tài sản cố định	91.2	97.0	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.8	3.69	1656%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>183</b>	<b>121</b>	<b>50.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>169</b>	<b>110</b>	<b>53.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	27.9	3.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.1</b>	<b>11.2</b>	<b>25.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>558</b>	<b>433</b>	<b>28.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>558</b>	<b>433</b>	<b>28.9%</b>
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>669</b>	<b>742</b>	<b>736</b>	<b>702</b>	<b>921</b>
Giá vốn hàng bán	358	395	377	363	506
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>311</b>	<b>347</b>	<b>359</b>	<b>339</b>	<b>414</b>
Doanh thu HĐTC	26.1	8.90	17.7	22.1	28.9
Chi phí TC	0.06	0.15	0.05	0.06	0.17
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.7	8.41	10.3	11.9	20.9
Chi phí QLDN	70.4	66.4	69.3	75.8	91.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>256</b>	<b>281</b>	<b>297</b>	<b>273</b>	<b>331</b>
Lợi nhuận khác	1.24	-0.10	0.33	-0.07	-0.16
<b>LN trước thuế</b>	<b>257</b>	<b>281</b>	<b>297</b>	<b>273</b>	<b>331</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>207</b>	<b>224</b>	<b>237</b>	<b>217</b>	<b>266</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>207</b>	<b>224</b>	<b>237</b>	<b>217</b>	<b>266</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254	220	222	271	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.8	-45.3	16.3	-56.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-301	-170	-256	-209	-131
Tiền đầu kỳ	48.6	55.2	59.9	41.5	46.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.59</b>	<b>4.77</b>	<b>-18.4</b>	<b>5.31</b>	<b>86.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	0.00	0.64
Tiền cuối kỳ	55.2	59.9	41.5	46.8	134